TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NGHỆ AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 25/2023/DS-PT
Ngày 23/3/2023
"V/v Tranh chấp kiện đòi nợ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Từ

Các Thẩm phán: Ông Hồ Ngọc Tiếp và bà Thái Thị Hồng Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Tâm – Kiểm sát viên

Ngày 23/3/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 129/2022/TLPT-DS ngày 28/11/2022 về việc "Tranh chấp kiện đòi nợ". Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXPT-DS ngày 01/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trần Xuân V, sinh năm 1945. Địa chỉ: số nhà 465, đường 1/9, khối 2A, thị trấn Thanh Ch, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn:

+ Anh Lưu Công H, sinh năm 1977. Địa chỉ: xóm Liên M, xã Thanh L, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Lưu Công B, sinh năm 1946. Địa chỉ: xóm Liên M, xã Thanh L, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Chị Phan Thị Th, sinh năm 1980. Địa chỉ: xóm Liên M, xã Thanh L, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Vương Thị Â, sinh năm 1953. Địa chỉ: xóm Liên M, xã Thanh L, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

+ Ông Vương Đạo C, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1954. Địa chỉ: xóm Liên M, xã Thanh L, huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Xuân V trình bày:

Ngày 17/8/2015, anh Lưu Công H có đến vay của ông Trần Xuân V số tiền là 250.000.000 đồng. Khi anh Lưu Công H đến vay thì có bố mẹ anh H là ông Lưu Công B và bà Vương Thị Â ủy quyền cho ông nếu không trả được số nợ trên thì ông có quyền bán toàn bộ tài sản là thửa đất số 438, tờ bản đồ số 01 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lưu Công B.

Khi vay thì giữa ông Trần Xuân V và anh Lưu Công H có thỏa thuận với nhau về mức lãi suất là 2.000 đồng/ngày/1 triệu. Thời điểm trả nợ là sau 02 tháng kể từ ngày vay.

Sau khi vay đến hạn thanh toán nhưng anh Lưu Công H không thanh toán số nợ trên cho ông. Đến ngày 05 tháng 01 năm 2018 thì giữa ông và anh Lưu Công H đã chốt nợ với nhau. Sau khi tính toán với nhau thì tính đến ngày 05/01/2018 anh Lưu Công H đang nợ ông số tiền là 618.910.000 đồng và thống nhất số nợ này sẽ thanh toán vào ngày 05/3/2018 và thỏa thuận với nhau mức lãi suất là 625.000 đồng/ngày và thời gian trả lãi là ngày 05 hàng tháng. Nếu chậm trả thì lãi suất là 150%/tháng.

Đến ngày 08 tháng 11 năm 2020, anh Lưu Công H tiếp tục xin gia hạn trả số nợ này. Giữa ông và anh Lưu Công H đã thống nhất số nợ này là 700.000.000 đồng và hẹn trả nợ cuối cùng là ngày 28/11/2020 và thỏa thuận với nhau nếu không trả được số nợ trên thì sẽ tính lãi từ ngày 18/01/2018 theo mức lãi suất tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khi vay tài sản, anh H có thế chấp tài sản cho ông theo 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gồm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H095608 mang tên ông Lưu Công B đối với thửa đất số 438, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.381m^2 tại xóm Liên Trung, xã Thanh L, huyện Thanh Ch; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 640417 mang tên ông Vương Đạo C và bà Nguyễn Thị Ng đối với thửa đất số 622, tờ bản đồ số 01, diện tích 13.658m^2 tại Khe Su, xã Thanh L, huyện Thanh Ch; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 640416 mang tên ông Vương Đạo C và bà Nguyễn Thị Ng đối với thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 53.238m^2 tại Khe Su, xã Thanh L, huyện Thanh Ch.

Nay ông Trần Xuân V đề nghị Tòa án buộc anh Lưu Công H, ông Lưu Công B, chị Phan Thị Thủy trả cho ông tổng số tiền: 2.195.977.200 đồng, trong đó: nợ gốc là 681.910.000 đồng, tiền lãi trong hạn 2 tháng tính từ ngày 05/01/2018 đến ngày 05/3/2018 là 22.780.000 đồng; Tiền lãi quá hạn từ ngày 05/3/2018 đến ngày 29/9/2022 là 681.910.000 đồng x 20%/năm x 150%/năm x 54 tháng = 921.789.000 đồng; Tiền lãi chậm trả tiền lãi là (921.789.000 + 22.780.000) x 10%/năm x 54 tháng = 441.325.000 đồng. Đồng thời đề nghị anh H, ông B, chị Thủy đưa 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp vào làm tài sản đảm bảo. Ông Trần Xuân V khẳng định số tiền này là do anh Lưu Công H vay chứ không liên quan đến bất kỳ ai.

Bị đơn anh Lưu Công H trình bày: anh thừa nhận vào ngày 17 tháng 8 năm 2015, anh có vay của ông Trần Xuân V 250.000.000 đồng và hẹn 2 tháng sau

ngày vay sẽ thanh toán số nợ này. Khi vay hai bên thống nhất với nhau mức lãi suất là 2.000 đồng/ngày/1 triệu. Sau khi vay số tiền này,do làm ăn không thuận lợi nên anh Lưu Công H chưa trả được số tiền trên. Đến ngày 05/01/2018, giữa anh Lưu Công H và ông Trần Xuân V có chốt nợ với nhau là hiện tại anh Lưu Công H còn nợ ông Trần Xuân V số tiền cả gốc và lãi là 681.910.000 đồng. Căn cứ để chốt số nợ là tính tiền gốc 250.000.000 đồng x 2.000 đồng/ngày x số ngày chưa trả. Sau khi chốt nợ nhưng đến hạn không thanh toán được nên ngày 08 tháng 11 năm 2020 anh có làm giấy khất nợ đối với ông Trần Xuân V. Đến thời điểm này thì anh chưa thanh toán cho ông V bất kỳ số tiền nào. Nay ông Trần Xuân V khởi kiện yêu cầu anh trả nợ số tiền trên thì anh không đồng ý và anh chỉ chấp nhận trả cho ông Trần Xuân V số tiền gốc là 250.000.000 đồng và số tiền lãi theo quy định của Nhà nước tính từ thời điểm vay cho đến nay. Anh thừa nhận số nợ này là nợ cá nhân anh chứ không liên quan gì đến bất kỳ ai.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Thủy: chị là vợ của anh Lưu Công H. NH quá trình anh Lưu Công H vay nợ của ông Trần Xuân V như thế nào thì bản thân chị không hề biết vì anh H vay là để sử dụng cho mục đích riêng của anh chứ không hề mua sắm hay bàn bạc gì với chị. Cho nên việc ông Trần Xuân V khởi kiện anh Lưu Công H không liên quan tới chị.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lưu Công B và bà Vương Thị Â: ông và bà là bố mẹ của anh Lưu Công H. Quá trình anh Lưu Công H vay tiền của ai thì ông bà không được biết và bản thân ông, bà không liên quan đến số nợ của anh Lưu Công H và ông, bà cũng chưa ký bất kỳ ủy quyền nào về việc cho ông Trần Xuân V bán thửa đất của ông, bà để trả nợ cho anh Lưu Công H.

Ông Vương Đạo C và bà Nguyễn Thị Ng đã được triệu tập hợp lệ nH vắng mặt và không có lời khai gửi cho Tòa án.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 68/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An đã quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 166, Điều 274, Điều 275, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 Bộ luật Dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

- Buộc anh Lưu Công H có trách nhiệm trả nợ cho ông Trần Xuân V số tiền 600.583.200 (sáu trăm triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Trong đó, tiền gốc là 250.000.000 đồng, tiền lãi là 350.583.200 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/10/2022, nguyên đơn ông Trần Xuân V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm tính lãi suất gốc quá hạn, lãi chậm trả lãi của tiền vay, đồng thời đưa tài sản đã thế chấp tuyên vào bản án để thi hành án được đảm bảo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xuân V không thừa nhận số tiền gốc anh Lưu Công H vay là 250.000.000 đồng, mà cho rằng số tiền gốc anh H nợ ông là 681.910.000 đồng. Ông V yêu cầu anh H phải trả cho ông tổng số tiền: 2.195.977.200 đồng, trong đó: nợ gốc là 681.910.000 đồng, tiền lãi trong hạn 2 tháng tính từ ngày 05/01/2018 đến ngày 05/3/2018 là 22.780.000 đồng; Tiền lãi quá hạn từ ngày 05/3/2018 đến ngày 29/9/2022 là 681.910.000 đồng x 20%/năm x 150%/năm x 54 tháng = 921.789.000 đồng; Tiền lãi chậm trả tiền lãi là (921.789.000 + 22.780.000) x 10%/năm x 54 tháng = 441.325.000 đồng. Ông V rút nội dung kháng cáo về việc đưa tài sản đã thế chấp tuyên vào bản án để thi hành án được đảm bảo.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành theo đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Xuân V, sửa án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật để tính lãi và thời điểm chịu lãi suất chậm thi hành án, đình chỉ nội dung kháng cáo đưa 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh H đã giao cho ông V làm tài sản bảo đảm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Lưu Công B, chị Phan Thị Thủy và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị Â, ông Vương Đạo C, bà Nguyễn Thị Ng vắng mặt nH đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Căn cứ các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ thấy: Mặc dù nguyên đơn ông Trần Xuân V không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh Lưu Công H vay ông V số tiền 250.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Trần Xuân V và anh Lưu Công H đều thừa nhận ngày 17/8/2015, anh H vay của ông V số tiền gốc là 250.000.000 đồng, hẹn 2 tháng sau sẽ trả và hai bên thống nhất tiền lãi là 2000đồng/ngày/1 triệu. Đến ngày 05/01/2018, do anh H không thanh toán nợ như đã thỏa thuận nên hai bên thỏa thuận chốt nợ anh H còn nợ ông V số tiền cả gốc và lãi là 681.910.000 đồng. Căn cứ để tính số tiền lãi là 250.000.000 đồng x (2000đồng/ngày/1 triệu) x số ngày chưa trả. Các bên thỏa thuận trả số tiền 681.910.000 đồng vào ngày

05/3/2018. NH sau đó anh H không thanh toán được nên ngày 08/11/2020, anh H tiếp tục làm giấy khất nợ với ông V. Ngày 25/4/2022, ông V làm đơn khởi kiện yêu cầu anh H phải trả số tiền 1.900.144.000 đồng (trong đó: tiền gốc 681.910.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ 05/01/2018 đến 05/3/2018 là 22.780.000 đồng; lãi quá hạn 835.304.000 đồng; lãi chậm trả tiền lãi 360.150.000 đồng và số tiền lãi từ 05/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm). Tại phiên tòa sơ thẩm, ông V yêu cầu anh H phải trả số tiền 2.195.977.200 đồng (trong đó nợ gốc 681.910.000 đồng, tiền lãi trong hạn từ 05/01/2018 đến 05/3/2018 là 22.780.000 đồng; lãi quá hạn tính từ ngày 05/3/2018 đến 29/9/2022 là 921.789.000 đồng; lãi chậm trả tiền lãi 441.325.000 đồng). Anh H trình bày anh chỉ đồng ý trả cho ông V số tiền gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của nhà nước. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V không thừa nhận số tiền gốc anh H vay là 250.000.000 đồng nH không có chứng cứ chứng minh. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay giữa ông V và anh H là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tại cấp sơ thẩm, hai bên đều thừa nhận số tiền gốc vay ban đầu là 250.000.000 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm nhận định anh H còn nợ ông V số tiền gốc là 250.000.000 đồng và buộc anh H phải trả số tiền gốc 250.000.000 đồng cho ông V là có căn cứ.

[3] Như đã phân tích ở trên, ngày 17/8/2015, anh H vay của ông V số tiền gốc là 250.000.000 đồng. Còn giấy chốt nợ ngày 05/01/2018 không phải là hợp đồng vay tài sản, mà có giá trị xác nhận khoản vay của anh H với ông V từ năm 2015. Đây là hợp đồng được xác lập trước ngày 01/01/2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực), các bên có thỏa thuận lãi suất, ông V đã giao tiền cho anh H nH anh H chưa trả gốc và lãi cho ông V nên trường hợp này được xác định là hợp đồng vay tài sản đang được thực hiện. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì "*1. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01/01/2017 thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau: c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định. Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết."* Tại khoản 4 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác".* Trong vụ án này, số tiền lãi các bên thỏa thuận là 2.000 đồng/ngày/1 triệu đồng tức là 6% tháng (= 72%/năm) là không phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phải áp Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Dân sự năm 2005

để giải quyết, bản án sơ thẩm căn cứ quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất từ ngày 17/8/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/9/2022 là áp dụng pháp luật không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

[4] Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì *"Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được tính như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nH không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi. Trường hợp các bên không xác định rõ lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả".

Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm). Căn cứ quy định trên thì số tiền lãi mà anh H phải trả cho ông V là: Lãi trong hạn 250.000.000 đồng x 13,5%/năm x 2 tháng = 5.625.000 đồng. Lãi quá hạn từ ngày 17/10/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2022 là: 250.000.000 đồng x 9%/năm x 6 năm 11 tháng 12 ngày = 156.375.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi anh H phải trả cho ông V là 162.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H phải trả tiền lãi cho ông V 350.583.200 đồng là không chính xác.

[5] Xét kháng cáo của ông Trần Xuân V về việc đề nghị thanh toán tiền lãi chậm trả lãi của tiền vay, thấy rằng: Tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: Khi xác định lãi, lãi suất theo hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Tòa án không được tính lãi trên nợ lãi chưa trả. Vì vậy ông V kháng cáo yêu cầu anh H thanh toán tiền lãi chậm trả lãi là không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, số tiền anh H phải trả cho ông V là 412.000.000 đồng (Trong đó nợ gốc là 250.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 5.625.000 đồng, lãi suất quá hạn là 156.375.000 đồng).

[6] Về tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án: Hợp đồng vay tài sản, các bên thừa nhận có thỏa thuận lãi suất và Tòa án đã tính lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì lãi suất chậm trả phải tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm xác định lãi suất chậm trả từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[7] Đối với kháng cáo của ông V về việc đưa 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh H đã giao cho ông làm tài sản bảo đảm, bao gồm thửa đất số 438, tờ bản đồ số 01, diện tích 2381m^2 tại xóm Liên M, xã Thanh L huyện Thanh Ch, tỉnh Nghệ An được UBND huyện Thanh Ch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 095608 ngày 27/12/1995 mang tên ông Lưu Công B; thửa đất số 622, tờ bản đồ số 1, diện tích 13658m^2 do UBND huyện Thanh Ch cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 640417 ngày 11/5/2006 mang tên ông Vương Đạo C và bà Nguyễn Thị Ng; thửa đất số 606, tờ bản đồ số 01, diện tích 53238m^2 do UBND huyện Thanh Ch cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 640416 ngày 11/5/2006 mang tên ông Vương Đạo C và bà Nguyễn Thị Ng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Xuân V rút kháng cáo nội dung này nên căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm nội dung này của ông V.

[8] Đối với yêu cầu của ông V về buộc ông B, chị Thủy trả nợ cùng anh H: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông B, chị Thủy không thừa nhận việc ông B, chị Thủy cùng vay khoản tiền 250.000.000 đồng với anh H. Ông V cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh ông B, chị Thủy phải liên đới với anh H trả số tiền nợ trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V cũng chỉ yêu cầu anh H trả nợ. Vì vậy, bản án sơ thẩm không buộc ông B, chị Thủy phải trả tiền cho ông V là có căn cứ.

[9]. Về án phí: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền buộc anh H phải trả cho ông V nên phải xác định lại án phí dân sự sơ thẩm mà anh H phải chịu đối với số tiền 412.000.000 đồng là 20.480.000 đồng. Anh H có hoàn cảnh khó khăn, có đơn xin miễn giảm tiền án phí, có xác nhận của UBND xã Thanh L, huyện Thanh Ch nên C giảm 50% án phí cho bị đơn theo quy định. Cụ thể anh H phải chịu 10.240.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Kháng cáo của ông V không được chấp nhận, tuy nhiên ông V là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông V.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Xuân V. Buộc anh Lưu Công H trả cho ông Trần Xuân V số tiền 412.000.000 đồng (Bốn trăm

mười hai triệu đồng); trong đó tiền gốc là 250.000.000 đồng, lãi suất là 162.000.000 đồng.

- Đình chỉ nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Xuân V, về việc đưa 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp vào thực hiện biện pháp bảo đảm.

2. Về án phí: anh Lưu Công H phải chịu 10.240.000 đồng (Mười triệu, hai trăm bốn mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Trần Xuân V.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nH phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND huyện Thanh Ch;
- Chi cục THADS h. Thanh Ch;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Từ